

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 855/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 06/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 25,26/11/2023**

| TT | SBD      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT2635 | Trương Thái An         | 30/11/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016686         | CNTT/23/3971 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT2636 | Giáp Ngọc Anh          | 03/04/2001 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG016687         | CNTT/23/3972 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT2637 | Nguyễn Thị Vân Anh     | 09/06/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,2         | 5,0       | DBG016688         | CNTT/23/3973 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT2638 | Nguyễn Ngọc Ánh        | 15/12/2008 | Hải Phòng | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016689         | CNTT/23/3974 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT2639 | Nguyễn Quỳnh Chi       | 02/02/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016690         | CNTT/23/3975 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT2640 | Nguyễn Công Chiến      | 28/09/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG016691         | CNTT/23/3976 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT2641 | Nguyễn Trung Đức       | 24/11/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016692         | CNTT/23/3977 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT2642 | Nguyễn Thị Hương Giang | 16/01/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016693         | CNTT/23/3978 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT2643 | Vũ Duy Hà              | 07/09/2007 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG016694         | CNTT/23/3979 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT2644 | Nguyễn Hữu Hải         | 09/09/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG016695         | CNTT/23/3980 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT2645 | Dương Thị Hiền         | 05/08/2008 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG016696         | CNTT/23/3981 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT2646 | Nguyễn Đăng Hiền       | 17/07/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016697         | CNTT/23/3982 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT2647 | Nguyễn Thị Quỳnh Hoa   | 03/11/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016698         | CNTT/23/3983 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT2648 | Nguyễn Tuấn Hùng       | 11/04/2008 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG016699         | CNTT/23/3984 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT2649 | Phan Thị Minh Huyền    | 07/05/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG016700         | CNTT/23/3985 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT2650 | Nguyễn Thị Hương       | 04/08/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG016701         | CNTT/23/3986 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT2651 | Phạm Nam Khánh         | 21/05/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG016702         | CNTT/23/3987 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT2652 | Nguyễn Thị Loan        | 11/07/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG016703         | CNTT/23/3988 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT2653 | Nguyễn Đức Tài         | 21/11/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG016704         | CNTT/23/3989 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                     |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 20 | CNTT2654 | Nguyễn Văn Tài      | 19/07/2008 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG016705         | CNTT/23/3990 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT2655 | Vũ Thị Phương Thanh | 09/09/2006 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG016706         | CNTT/23/3991 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT2656 | Nguyễn Thị Thảo     | 28/05/2001 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,0         | 7,0       | DBG016707         | CNTT/23/3992 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT2657 | Nguyễn Thu Thủy     | 05/01/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG016708         | CNTT/23/3993 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT2658 | Hoàng Ngọc Toàn     | 17/08/2008 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG016709         | CNTT/23/3994 | Đạt     |         |
| 25 | CNTT2659 | Dương Thanh Tùng    | 26/03/2007 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG016710         | CNTT/23/3995 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT2660 | Đào Thị Hồng Vân    | 27/08/2008 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,5         | 7,0       | DBG016711         | CNTT/23/3996 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT2661 | Đỗ Thị Vân Anh      | 06/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016712         | CNTT/23/3997 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT2662 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 19/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG016713         | CNTT/23/3998 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT2663 | Nguyễn Tuấn Anh     | 19/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG016714         | CNTT/23/3999 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT2664 | Phạm Việt Anh       | 04/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG016715         | CNTT/23/4000 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT2665 | Giáp Thị Ngọc Ánh   | 13/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,0       | DBG016716         | CNTT/23/4001 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT2666 | Nguyễn Dương Bảo    | 17/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG016717         | CNTT/23/4002 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT2667 | Nguyễn Văn Bảo      | 23/12/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG016718         | CNTT/23/4003 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT2668 | Đỗ Thành Cương      | 21/09/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG016719         | CNTT/23/4004 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT2669 | Nguyễn Thị Doanh    | 28/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,0       | DBG016720         | CNTT/23/4005 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT2670 | Nguyễn Hữu Định     | 05/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,0       | DBG016721         | CNTT/23/4006 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT2671 | Đỗ Thị Hồng Gấm     | 03/12/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,0       | DBG016722         | CNTT/23/4007 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT2672 | Nguyễn Thị Ngọc Hà  | 28/07/2006 | Bắc Ninh  | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016723         | CNTT/23/4008 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT2673 | Đoàn Thị Hằng       | 31/12/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 5,5       | DBG016724         | CNTT/23/4009 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT2674 | Phạm Văn Hậu        | 11/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016725         | CNTT/23/4010 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT2675 | Lê Thị Hoan         | 22/01/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,0       | DBG016726         | CNTT/23/4011 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT2676 | Nguyễn Ngọc Hoàng   | 30/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016727         | CNTT/23/4012 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT2677 | Nguyễn Phi Hùng     | 05/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG016728         | CNTT/23/4013 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|------------------|--------|------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                  |        |            |             |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 44 | CNTT2678 | Nguyễn Danh      | Hung   | 17/05/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG016729         | CNTT/23/4014 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT2679 | Phạm Anh         | Khoa   | 06/10/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016730         | CNTT/23/4015 | Đạt     |         |
| 46 | CNTT2680 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | 30/12/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016731         | CNTT/23/4016 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT2681 | Nguyễn Thị       | Loan   | 14/07/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG016732         | CNTT/23/4017 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT2682 | Lưu Thành        | Long   | 25/08/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016733         | CNTT/23/4018 | Đạt     |         |
| 49 | CNTT2683 | Nguyễn Thị       | Luyến  | 24/02/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016734         | CNTT/23/4019 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT2684 | Đặng Ngọc        | Mai    | 11/04/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016735         | CNTT/23/4020 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT2685 | Hoàng Thị        | Mai    | 24/03/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016736         | CNTT/23/4021 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT2686 | Nguyễn Đức       | Mạnh   | 30/05/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG016737         | CNTT/23/4022 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT2687 | Lại Thị Hằng     | Nga    | 02/10/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016738         | CNTT/23/4023 | Đạt     |         |
| 54 | CNTT2688 | Hoàng Văn        | Nghiêm | 08/10/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG016739         | CNTT/23/4024 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT2689 | Đỗ Văn           | Quang  | 18/04/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016740         | CNTT/23/4025 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT2690 | Diêm Thị Như     | Quỳnh  | 25/12/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016741         | CNTT/23/4026 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT2691 | Vũ Văn           | Tài    | 13/04/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG016742         | CNTT/23/4027 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT2692 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 14/10/2006 | Bắc Ninh    | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016743         | CNTT/23/4028 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT2693 | Nguyễn Thị       | Thắm   | 23/04/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016744         | CNTT/23/4029 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT2694 | Nguyễn Văn       | Thực   | 10/11/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG016745         | CNTT/23/4030 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT2695 | Ngô Anh          | Thương | 30/12/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016746         | CNTT/23/4031 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT2696 | Nguyễn Thị       | Thương | 20/05/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016747         | CNTT/23/4032 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT2697 | Nguyễn Thị Huyền | Trâm   | 10/12/2006 | Hồ Chí Minh | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016748         | CNTT/23/4033 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT2698 | Hoàng Anh        | Văn    | 31/08/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG016749         | CNTT/23/4034 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT2699 | Nguyễn Thị       | An     | 07/01/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016750         | CNTT/23/4035 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT2700 | Trịnh Đoàn Bình  | An     | 30/12/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016751         | CNTT/23/4036 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT2701 | Diêm Đức         | Anh    | 01/12/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG016752         | CNTT/23/4037 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|--------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                    |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 68 | CNTT2702 | Đỗ Tiến Anh        | 23/09/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016753         | CNTT/23/4038 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT2703 | Trần Ngô Nhật Anh  | 12/12/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,0       | DBG016754         | CNTT/23/4039 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT2704 | Vũ Xuân Biên       | 09/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016755         | CNTT/23/4040 | Đạt     |         |
| 71 | CNTT2705 | Ngô Văn Quốc Cường | 02/11/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016756         | CNTT/23/4041 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT2706 | Nguyễn Mạnh Cường  | 09/03/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016757         | CNTT/23/4042 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT2707 | Phạm Văn Cường     | 09/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016758         | CNTT/23/4043 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT2708 | Đỗ Văn Dân         | 07/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016759         | CNTT/23/4044 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT2709 | Tổng Thị Dung      | 12/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,5       | DBG016760         | CNTT/23/4045 | Đạt     |         |
| 76 | CNTT2710 | Nguyễn Văn Dũng    | 10/09/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG016761         | CNTT/23/4046 | Đạt     |         |
| 77 | CNTT2711 | Phạm Văn Duy       | 12/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016762         | CNTT/23/4047 | Đạt     |         |
| 78 | CNTT2712 | Ngô Tiến Đạt       | 06/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 7,5       | DBG016763         | CNTT/23/4048 | Đạt     |         |
| 79 | CNTT2713 | Vũ Văn Đức         | 20/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG016764         | CNTT/23/4049 | Đạt     |         |
| 80 | CNTT2714 | Diêm Đức Hai       | 03/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 7,5       | DBG016765         | CNTT/23/4050 | Đạt     |         |
| 81 | CNTT2715 | Tổng Ngọc Hào      | 31/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG016766         | CNTT/23/4051 | Đạt     |         |
| 82 | CNTT2716 | Giáp Thị Hiền      | 01/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,5       | DBG016767         | CNTT/23/4052 | Đạt     |         |
| 83 | CNTT2717 | Nguyễn Văn Hiền    | 28/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG016768         | CNTT/23/4053 | Đạt     |         |
| 84 | CNTT2718 | Vũ Đình Hoàn       | 23/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG016769         | CNTT/23/4054 | Đạt     |         |
| 85 | CNTT2719 | Đỗ Thị Huệ         | 17/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,0       | DBG016770         | CNTT/23/4055 | Đạt     |         |
| 86 | CNTT2720 | Nguyễn Văn Huy     | 14/12/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016771         | CNTT/23/4056 | Đạt     |         |
| 87 | CNTT2721 | Lê Thanh Huyền     | 26/07/2006 | Hà Nội    | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016772         | CNTT/23/4057 | Đạt     |         |
| 88 | CNTT2722 | Trương Viết Hưng   | 02/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG016773         | CNTT/23/4058 | Đạt     |         |
| 89 | CNTT2723 | Ngô Danh Khánh     | 20/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG016774         | CNTT/23/4059 | Đạt     |         |
| 90 | CNTT2724 | Tạ Quang Khiêm     | 16/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG016775         | CNTT/23/4060 | Đạt     |         |
| 91 | CNTT2725 | Đào Thị Lan        | 16/07/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016776         | CNTT/23/4061 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên      |       | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|-------|------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                |       |            |             |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 92  | CNTT2726 | Nguyễn Văn     | Long  | 09/12/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016777         | CNTT/23/4062 | Đạt     |         |
| 93  | CNTT2727 | Đỗ Thị         | Luyến | 05/10/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 7,0       | DBG016778         | CNTT/23/4063 | Đạt     |         |
| 94  | CNTT2728 | Đỗ Đức         | Lương | 13/06/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG016779         | CNTT/23/4064 | Đạt     |         |
| 95  | CNTT2729 | Dương Thị      | Lương | 28/02/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG016780         | CNTT/23/4065 | Đạt     |         |
| 96  | CNTT2730 | Đỗ Thị         | Ly    | 26/09/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 5,0       | DBG016781         | CNTT/23/4066 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT2731 | Nguyễn Thị     | Lý    | 30/01/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG016782         | CNTT/23/4067 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT2732 | Nguyễn Thị Thu | Minh  | 20/09/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG016783         | CNTT/23/4068 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT2733 | Nguyễn Thị     | Nhi   | 29/11/2006 | Bình Thuận  | Nữ        | 6,7         | 5,0       | DBG016784         | CNTT/23/4069 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT2734 | Ngô Thị        | Nhung | 29/06/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG016785         | CNTT/23/4070 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT2735 | Nguyễn Thị     | Ninh  | 19/06/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG016786         | CNTT/23/4071 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT2736 | Trần Việt      | Phúc  | 26/12/2005 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG016787         | CNTT/23/4072 | Đạt     |         |
| 103 | CNTT2737 | Đỗ Văn         | Quyền | 28/02/2005 | Bắc Giang   | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG016788         | CNTT/23/4073 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT2738 | Nguyễn Văn     | Tiến  | 01/02/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016789         | CNTT/23/4074 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT2739 | Đỗ Thị         | Trang | 08/05/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 5,0       | DBG016790         | CNTT/23/4075 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT2740 | Nguyễn Thu     | Trang | 24/11/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG016791         | CNTT/23/4076 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT2741 | Nguyễn Đức     | Trung | 27/04/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016792         | CNTT/23/4077 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT2742 | Nguyễn Anh     | Tuấn  | 24/07/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG016793         | CNTT/23/4078 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT2743 | Nguyễn Văn     | Vinh  | 27/07/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG016794         | CNTT/23/4079 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT2744 | Tạ Ngọc        | Ánh   | 04/10/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016795         | CNTT/23/4080 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT2745 | Chu Văn        | Chính | 14/09/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016796         | CNTT/23/4081 | Đạt     |         |
| 112 | CNTT2746 | Dương Văn      | Đức   | 22/04/2006 | Thái Nguyên | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016797         | CNTT/23/4082 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT2747 | Nguyễn Ngọc    | Hà    | 13/10/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG016798         | CNTT/23/4083 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT2748 | Nguyễn Thị     | Hải   | 27/11/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016799         | CNTT/23/4084 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT2749 | Nguyễn Thị     | Hạnh  | 08/06/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016800         | CNTT/23/4085 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------|------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                   |        |            |             |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 116 | CNTT2750 | Nguyễn Ngọc       | Hiệp   | 27/09/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016801         | CNTT/23/4086 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT2751 | Đỗ Trần           | Hiếu   | 18/10/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG016802         | CNTT/23/4087 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT2752 | Nguyễn Văn        | Hiếu   | 09/01/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016803         | CNTT/23/4088 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT2753 | Chu Bá Khánh      | Hòa    | 22/08/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016804         | CNTT/23/4089 | Đạt     |         |
| 120 | CNTT2754 | Đỗ Minh           | Hòa    | 25/12/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016805         | CNTT/23/4090 | Đạt     |         |
| 121 | CNTT2755 | Vương Hữu         | Hoan   | 30/07/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG016806         | CNTT/23/4091 | Đạt     |         |
| 122 | CNTT2756 | Tạ Thị            | Huệ    | 05/04/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG016807         | CNTT/23/4092 | Đạt     |         |
| 123 | CNTT2757 | Tổng Ngọc         | Hưng   | 05/11/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG016808         | CNTT/23/4093 | Đạt     |         |
| 124 | CNTT2758 | Nguyễn Thu        | Hương  | 02/03/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG016809         | CNTT/23/4094 | Đạt     |         |
| 125 | CNTT2759 | Nguyễn Thu        | Hường  | 22/05/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016810         | CNTT/23/4095 | Đạt     |         |
| 126 | CNTT2760 | Nguyễn Trung      | Kiên   | 23/03/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG016811         | CNTT/23/4096 | Đạt     |         |
| 127 | CNTT2761 | Nguyễn Thị Phương | Lan    | 30/10/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016812         | CNTT/23/4097 | Đạt     |         |
| 128 | CNTT2762 | Lê Đức            | Mạnh   | 23/09/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016813         | CNTT/23/4098 | Đạt     |         |
| 129 | CNTT2763 | Lê Nguyễn Như Ý   | Ngọc   | 12/10/2006 | Đồng Nai    | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG016814         | CNTT/23/4099 | Đạt     |         |
| 130 | CNTT2764 | Nguyễn Thị Tuyết  | Nhung  | 16/12/2006 | Đồng Nai    | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016815         | CNTT/23/4100 | Đạt     |         |
| 131 | CNTT2765 | Đỗ Danh           | Phong  | 01/09/2005 | Bắc Giang   | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG016816         | CNTT/23/4101 | Đạt     |         |
| 132 | CNTT2766 | Nguyễn Thị        | Phương | 30/08/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016817         | CNTT/23/4102 | Đạt     |         |
| 133 | CNTT2767 | Nguyễn Mạnh       | Quang  | 04/11/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG016818         | CNTT/23/4103 | Đạt     |         |
| 134 | CNTT2768 | Nguyễn Hồng       | Quân   | 19/05/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG016819         | CNTT/23/4104 | Đạt     |         |
| 135 | CNTT2769 | Nguyễn Minh       | Quân   | 30/09/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016820         | CNTT/23/4105 | Đạt     |         |
| 136 | CNTT2770 | Chu Thị Thúy      | Quỳnh  | 28/11/2006 | Bắc Giang   | Nữ        | 7,2         | 6,5       | DBG016821         | CNTT/23/4106 | Đạt     |         |
| 137 | CNTT2771 | Trần Ngọc         | Sơn    | 13/08/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016822         | CNTT/23/4107 | Đạt     |         |
| 138 | CNTT2772 | Trần Ngọc         | Thái   | 31/10/2005 | Thái Nguyên | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016823         | CNTT/23/4108 | Đạt     |         |
| 139 | CNTT2773 | Hà Trung          | Thành  | 07/09/2006 | Bắc Giang   | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG016824         | CNTT/23/4109 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 140 | CNTT2774 | Nguyễn Hà Phương Thảo | 27/05/2006 | Đồng Nai  | Nữ        | 6,2         | 5,0       | DBG016825         | CNTT/23/4110 | Đạt     |         |
| 141 | CNTT2775 | Nguyễn Đình Thiện     | 29/11/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016826         | CNTT/23/4111 | Đạt     |         |
| 142 | CNTT2776 | Nguyễn Văn Thúc       | 05/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016827         | CNTT/23/4112 | Đạt     |         |
| 143 | CNTT2777 | Nguyễn Văn Tính       | 28/11/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG016828         | CNTT/23/4113 | Đạt     |         |
| 144 | CNTT2778 | Nguyễn Văn Toàn       | 18/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG016829         | CNTT/23/4114 | Đạt     |         |
| 145 | CNTT2779 | Nguyễn Ngọc Văn       | 09/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016830         | CNTT/23/4115 | Đạt     |         |
| 146 | CNTT2780 | Ngô Đức Anh           | 09/01/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG016831         | CNTT/23/4116 | Đạt     |         |
| 147 | CNTT2781 | Phạm Thị Xuân Cẩm     | 22/07/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016832         | CNTT/23/4117 | Đạt     |         |
| 148 | CNTT2782 | Đỗ Linh Chi           | 25/01/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016833         | CNTT/23/4118 | Đạt     |         |
| 149 | CNTT2783 | Nguyễn Văn Chiến      | 09/08/1992 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 8,0       | DBG016834         | CNTT/23/4119 | Đạt     |         |
| 150 | CNTT2784 | Vũ Đức Cường          | 17/03/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016835         | CNTT/23/4120 | Đạt     |         |
| 151 | CNTT2785 | Nguyễn Hoàng Dũng     | 26/12/1994 | Bắc Ninh  | Nam       | 8,5         | 8,0       | DBG016836         | CNTT/23/4121 | Đạt     |         |
| 152 | CNTT2786 | Nguyễn Xuân Đức       | 05/05/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016837         | CNTT/23/4122 | Đạt     |         |
| 153 | CNTT2787 | Chu Thị Xuân Hằng     | 16/12/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016838         | CNTT/23/4123 | Đạt     |         |
| 154 | CNTT2788 | Đỗ Danh Hiệu          | 12/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG016839         | CNTT/23/4124 | Đạt     |         |
| 155 | CNTT2789 | Trương Thị Thu Hoài   | 16/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016840         | CNTT/23/4125 | Đạt     |         |
| 156 | CNTT2790 | Nguyễn Thế Hoàng      | 18/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG016841         | CNTT/23/4126 | Đạt     |         |
| 157 | CNTT2791 | Nguyễn Hoài Linh      | 20/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG016842         | CNTT/23/4127 | Đạt     |         |
| 158 | CNTT2792 | Chu Thị Khánh Ly      | 25/06/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016843         | CNTT/23/4128 | Đạt     |         |
| 159 | CNTT2793 | Nguyễn Thị Mai        | 09/03/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,5       | DBG016844         | CNTT/23/4129 | Đạt     |         |
| 160 | CNTT2794 | Ngô Thị Mừng          | 05/02/1993 | Bắc Ninh  | Nữ        | 8,2         | 7,5       | DBG016845         | CNTT/23/4130 | Đạt     |         |
| 161 | CNTT2795 | Phạm Thị My           | 11/07/1997 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 8,0       | DBG016846         | CNTT/23/4131 | Đạt     |         |
| 162 | CNTT2796 | Nguyễn Thị Oanh       | 29/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG016847         | CNTT/23/4132 | Đạt     |         |
| 163 | CNTT2797 | Đỗ Văn Phong          | 21/09/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG016848         | CNTT/23/4133 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 164 | CNTT2798 | Ngô Văn          | Phú    | 02/11/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016849         | CNTT/23/4134 | Đạt     |         |
| 165 | CNTT2799 | Phạm Thị         | Phương | 16/02/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016850         | CNTT/23/4135 | Đạt     |         |
| 166 | CNTT2800 | Lê Văn           | Quang  | 26/12/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG016851         | CNTT/23/4136 | Đạt     |         |
| 167 | CNTT2801 | Nguyễn Văn       | Quân   | 01/06/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG016852         | CNTT/23/4137 | Đạt     |         |
| 168 | CNTT2802 | Nguyễn Thị Giang | Quí    | 23/01/1993 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 8,0       | DBG016853         | CNTT/23/4138 | Đạt     |         |
| 169 | CNTT2803 | Lê Văn           | Quyền  | 13/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016854         | CNTT/23/4139 | Đạt     |         |
| 170 | CNTT2804 | Nguyễn Thế       | Quyền  | 08/04/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016855         | CNTT/23/4140 | Đạt     |         |
| 171 | CNTT2805 | Nguyễn Văn       | Quyền  | 01/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016856         | CNTT/23/4141 | Đạt     |         |
| 172 | CNTT2806 | Nguyễn Văn       | Sự     | 15/09/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG016857         | CNTT/23/4142 | Đạt     |         |
| 173 | CNTT2807 | Đinh Thị Thanh   | Tâm    | 11/02/1990 | Bắc Ninh  | Nữ        | 8,2         | 7,5       | DBG016858         | CNTT/23/4143 | Đạt     |         |
| 174 | CNTT2808 | Lương Trọng      | Tấn    | 30/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG016859         | CNTT/23/4144 | Đạt     |         |
| 175 | CNTT2809 | Nguyễn Thị       | Thắm   | 11/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG016860         | CNTT/23/4145 | Đạt     |         |
| 176 | CNTT2810 | Chu Đức          | Thịnh  | 16/11/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG016861         | CNTT/23/4146 | Đạt     |         |
| 177 | CNTT2811 | Ngô Thị          | Thu    | 04/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,0       | DBG016862         | CNTT/23/4147 | Đạt     |         |
| 178 | CNTT2812 | Lê Thị           | Thúy   | 06/09/1982 | Hải Dương | Nữ        | 8,0         | 7,5       | DBG016863         | CNTT/23/4148 | Đạt     |         |
| 179 | CNTT2813 | Nguyễn Văn       | Toàn   | 22/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG016864         | CNTT/23/4149 | Đạt     |         |
| 180 | CNTT2814 | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | 17/05/2000 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 8,5       | DBG016865         | CNTT/23/4150 | Đạt     |         |
| 181 | CNTT2815 | Nguyễn Đăng      | Trung  | 21/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016866         | CNTT/23/4151 | Đạt     |         |
| 182 | CNTT2816 | Lương Văn        | Tú     | 17/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016867         | CNTT/23/4152 | Đạt     |         |
| 183 | CNTT2817 | Nguyễn Ngọc      | Vinh   | 16/02/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG016868         | CNTT/23/4153 | Đạt     |         |
| 184 | CNTT2818 | Nguyễn Thị       | Xuân   | 18/06/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016869         | CNTT/23/4154 | Đạt     |         |
| 185 | CNTT2819 | Nguyễn Thị Kim   | Yến    | 20/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG016870         | CNTT/23/4155 | Đạt     |         |
| 186 | CNTT2820 | Lê Thị Ngọc      | Anh    | 24/03/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016871         | CNTT/23/4156 | Đạt     |         |
| 187 | CNTT2821 | Lê Thị Phương    | Anh    | 28/03/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG016872         | CNTT/23/4157 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 188 | CNTT2822 | Nguyễn Hải       | Anh   | 10/05/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016873         | CNTT/23/4158 | Đạt     |         |
| 189 | CNTT2823 | Đỗ Thị Ngọc      | Ánh   | 08/06/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016874         | CNTT/23/4159 | Đạt     |         |
| 190 | CNTT2824 | Đỗ Thị Sao       | Băng  | 10/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016875         | CNTT/23/4160 | Đạt     |         |
| 191 | CNTT2825 | Nguyễn Thị Kim   | Chi   | 30/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,5       | DBG016876         | CNTT/23/4161 | Đạt     |         |
| 192 | CNTT2826 | Nguyễn Việt      | Dũng  | 02/07/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016877         | CNTT/23/4162 | Đạt     |         |
| 193 | CNTT2827 | Nguyễn Trọng     | Đám   | 16/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016878         | CNTT/23/4163 | Đạt     |         |
| 194 | CNTT2828 | Đỗ Tiến          | Đạt   | 21/06/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016879         | CNTT/23/4164 | Đạt     |         |
| 195 | CNTT2830 | Nguyễn Thu       | Hà    | 04/02/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016880         | CNTT/23/4165 | Đạt     |         |
| 196 | CNTT2831 | Chu Thị          | Hằng  | 09/01/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG016881         | CNTT/23/4166 | Đạt     |         |
| 197 | CNTT2832 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền  | 30/04/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016882         | CNTT/23/4167 | Đạt     |         |
| 198 | CNTT2833 | Nguyễn Quang     | Hoàng | 24/08/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG016883         | CNTT/23/4168 | Đạt     |         |
| 199 | CNTT2834 | Nguyễn Văn       | Hoàng | 04/04/2006 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG016884         | CNTT/23/4169 | Đạt     |         |
| 200 | CNTT2835 | Đỗ Thị Thu       | Hồng  | 08/06/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016885         | CNTT/23/4170 | Đạt     |         |
| 201 | CNTT2836 | Hoàng Thị        | Lan   | 27/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016886         | CNTT/23/4171 | Đạt     |         |
| 202 | CNTT2837 | Diêm Thị         | Lanh  | 15/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016887         | CNTT/23/4172 | Đạt     |         |
| 203 | CNTT2838 | Dương Thị        | Linh  | 28/02/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,0       | DBG016888         | CNTT/23/4173 | Đạt     |         |
| 204 | CNTT2839 | Nguyễn Thị Ngọc  | Linh  | 01/03/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG016889         | CNTT/23/4174 | Đạt     |         |
| 205 | CNTT2840 | Nguyễn Thị       | Ngoan | 16/09/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016890         | CNTT/23/4175 | Đạt     |         |
| 206 | CNTT2841 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn  | 01/05/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG016891         | CNTT/23/4176 | Đạt     |         |
| 207 | CNTT2842 | Dương Văn        | Phẩm  | 11/05/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG016892         | CNTT/23/4177 | Đạt     |         |
| 208 | CNTT2843 | Nguyễn Minh      | Quang | 31/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG016893         | CNTT/23/4178 | Đạt     |         |
| 209 | CNTT2845 | Đỗ Tú            | Quyên | 29/10/2006 | Hà Nội    | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016894         | CNTT/23/4179 | Đạt     |         |
| 210 | CNTT2846 | Diêm Đăng        | Quỳnh | 19/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG016895         | CNTT/23/4180 | Đạt     |         |
| 211 | CNTT2847 | Nguyễn Thị Hương | Thảo  | 24/07/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG016896         | CNTT/23/4181 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                   |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 212 | CNTT2848 | Nguyễn Công Thống | 21/12/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG016897         | CNTT/23/4182 | Đạt     |         |
| 213 | CNTT2849 | Đình Thu Trang    | 13/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG016898         | CNTT/23/4183 | Đạt     |         |
| 214 | CNTT2850 | Nguyễn Mai Trinh  | 15/07/2005 | Cao Bằng  | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG016899         | CNTT/23/4184 | Đạt     |         |
| 215 | CNTT2851 | Ngô Khánh Vân     | 11/10/2006 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG016900         | CNTT/23/4185 | Đạt     |         |
| 216 | CNTT2852 | Bùi Nguyễn Lê Vi  | 31/03/2005 | Đồng Nai  | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG016901         | CNTT/23/4186 | Đạt     |         |
| 217 | CNTT2853 | Nguyễn Văn Việt   | 10/10/2006 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG016902         | CNTT/23/4187 | Đạt     |         |

*Danh sách có 217 thí sinh./.*